

Số: 274/BC-UBND

Khánh Vĩnh, ngày 07 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2018 theo Thông tư số 19/2016/TT- BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 3364/STNMT-CCBVMT ngày 03/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018 theo Thông tư số 19/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Khánh Vĩnh báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018 trên địa bàn huyện, như sau:

I. Giới thiệu chung

Huyện Khánh Vĩnh nằm phía Tây tỉnh Khánh Hoà, trung tâm huyện cách Tp. Nha Trang 35 km. Huyện gồm có 13 xã và 1 thị trấn. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 27C, Tỉnh lộ 2 nối Nha Trang với Đà Lạt; tỉnh lộ 8B, tỉnh lộ 8 nối với Quốc lộ 26 tạo thành những tuyến giao thông quan trọng phía Tây tỉnh. Huyện Khánh Vĩnh nằm trong toạ độ địa lý:

+ Kinh độ Đông: từ 108⁰40'26'' (cực Tây) đến 109⁰04'06'' (cực Đông).

+ Vĩ độ Bắc: từ 12⁰30'12'' (cực Bắc) đến 12⁰05'16'' (cực Nam).

Ranh giới của huyện theo chỉ thị 364 như sau:

+ Phía Bắc giáp thị xã Ninh Hoà.

+ Phía Đông giáp huyện Diên Khánh, Cam Lâm.

+ Phía Nam giáp huyện Khánh Sơn, huyện Bắc Ái-tỉnh Ninh Thuận.

+ Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Huyện Khánh Vĩnh là cửa ngõ giao lưu của tỉnh Khánh Hòa với tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên nên có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng, phát triển du lịch đối với tỉnh Khánh Hòa. Trên địa bàn huyện có một số điểm du lịch nổi tiếng như khu du lịch thác Yang Bay (xã Khánh Phú), suối nước nóng Nhân Tâm (xã Khánh Hiệp) đã được đầu tư và khai thác; sẽ tiếp tục kêu gọi đầu tư như khu du lịch xã Giang Ly, thác Giông (xã Khánh Trung),...

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường. Người dân đã dần có ý thức, trách nhiệm và quan tâm hơn trong việc bảo vệ sinh môi trường chung. Các doanh nghiệp, cơ sở, tổ chức chủ động thực hiện tốt các cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, các đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần quan tâm như: Một bộ phận không nhỏ cán bộ và nhân dân chưa nhận thức đầy

đủ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Ý thức về bảo vệ môi trường vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước,... Ngoài ra ô nhiễm môi trường còn do người dân sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, thuốc trừ cỏ dại...) không đảm bảo an toàn; việc làm rẫy tại các khu vực đồi núi cao, nên việc phun thuốc trừ cỏ trên rẫy về lâu dài sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nguồn nước đầu nguồn. Tình trạng vứt bỏ chai lọ thuốc bảo vệ thực vật còn bừa bãi đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước sinh hoạt hàng ngày và là tiền đề phát sinh các loại bệnh tật.

UBND huyện tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến các cấp ủy đảng, các cơ quan, đơn vị và quần chúng, nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Kịp thời kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm góp phần giữ được môi trường trong sạch.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a. Tình hình triển khai, kết quả thực hiện:

- Hàng năm UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tăng cường kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để kịp thời phát hiện các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường để tiến hành nhắc nhở hoặc xử lý vi phạm hành chính tùy theo mức độ vi phạm. Ban hành các Kế hoạch số 795/KH-UBND ngày 02/4/2018 về việc triển khai công tác bảo vệ môi trường năm 2018 và Kế hoạch số 1813/KH-UBND ngày 11/7/2018 về việc triển khai công tác tuyên truyền bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh.

- Các hoạt động bảo vệ môi trường:

+ Thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Khánh Vĩnh do Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nguyên Hùng thực hiện.

Thu gom rác thải tại các xã: hiện nay địa phương có 7/13 xã có phương án thu gom rác tự quản gồm xã Khánh Đông, Khánh Bình, Khánh Trung, Sông Cầu, Liên Sang, Sơn Thái, Cầu Bà.

- Về cung cấp nước sinh hoạt cho người dân sử dụng trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh có 14 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho người dân toàn huyện, lượng nước tiêu thụ khoảng 525.600m³/năm.

- Tuyên truyền phổ biến giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp và người dân: Phối hợp với UBND các xã, thị trấn tuyên truyền; bằng văn bản; các thông tin được chuyển tải tới người dân thông qua các buổi họp tổ dân phố, đài truyền thanh,...

b. Tồn tại, nguyên nhân:

- Tồn tại:

+ Tình trạng người dân để rác không đúng nơi quy định, việc giữ gìn tài sản công (thùng rác) còn chưa được nâng cao, thả rông gia súc gia cầm, phóng uế bừa bãi trên đường phố cũng như làm vương vãi các điểm tập kết rác thường xuyên xảy ra.

+ Bãi chôn lấp không có hệ thống xử lý nước thải, chôn lấp theo quy trình thông thường, không hợp vệ sinh. Vị trí không còn phù hợp so với thời điểm quy hoạch trước đây.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: ý thức người dân còn hạn chế.

+ Khách quan: Theo sự phát triển kinh tế dẫn tới vị trí bãi chôn lấp không phù hợp ở thời điểm hiện tại.

- Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý:

+ Tiếp tục tuyên truyền ý thức giữ gìn vệ sinh, tài sản công cho người dân

+ Phối hợp giữa các đơn vị chuyên môn để quản lý.

+ Bố trí địa điểm thích hợp cho bãi chôn lấp, bãi được xây dựng theo mô hình mới hợp vệ sinh.

3. Phương hướng và giải pháp

a) Nhiệm vụ trọng tâm

- Tăng cường công tác giám sát và thẩm định các kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động của các dự án xây dựng có ảnh hưởng tới môi trường.

- Có chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng chương trình sản xuất sạch bảo vệ môi trường.

- Vận động nhân dân không chăn thả gia súc trong nội thị, không xả nước thải trong chăn nuôi gia súc ra các nguồn sông.

- Phát triển các hình thức cung cấp nước sạch nhằm giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân ở các xã, bảo vệ các nguồn nước, ngăn chặn tình trạng khai thác, sử dụng bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Phát huy mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm bảo vệ tốt rừng phòng hộ và chống thiên tai. Trong việc kết hợp chăn nuôi gia súc của từng gia đình một số chất thải được tái sử dụng bằng hình thức biogas, trồng tre ở các khu vực bờ sông có nguy cơ sạt lở.

- Tổ chức rà soát lại các vòi nước tự chảy, giếng nước công cộng xây dựng thêm các hầm chứa, rút nước thải sinh hoạt.

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản cơ bản đều có phương án bảo vệ môi trường mới cho phép thi công.

- Các xã phải có phương tiện vận chuyển rác, rác chưa được xử lý đều phải tập trung về bãi rác qui định.

- Bãi rác cần đào hố sâu để bỏ rác, thường xuyên đốt rác, khi hố đầy lấp hố, đào hố khác.

- Các hộ dân ở nông thôn hàng ngày cần thu gom rác, đốt hoặc chôn, khôn vức rác bừa bãi.

b) Các giải pháp chính

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường, phổ biến chính sách, chủ trương, pháp luật và các thông tin về môi trường và phát triển bền vững trong tầng lớp nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường đến tận cơ sở; xây dựng các Chương trình phối hợp cụ thể, nội dung công việc, thời gian thực hiện.

- Chương trình này cần được phổ biến rộng rãi đến các cơ quan, ban, ngành đoàn thể và đặc biệt là sự kết hợp thống nhất của UBND các xã, thị trấn và toàn thể nhân dân trong huyện để tổ chức thực hiện, lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, áp dụng các chế tài cần thiết để xử lý nghiêm các quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư về bảo vệ môi trường gắn với hoạt động kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ các dự án, các kế hoạch, hoạt động bảo vệ môi trường ở địa phương.

III. Đề xuất kiến nghị

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 07 xã thành lập được tổ thu gom rác tự quản, tuy nhiên do địa hình là huyện miền núi công tác thu gom gặp nhiều khó khăn, phí thu từ các hộ gia đình thấp, lương trả công nhân khoảng 1.500.000đ/tháng (cấp huyện hỗ trợ) còn thấp, phương tiện để thu gom vận chuyển thô sơ. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí để các xã duy trì công tác thu gom rác tự quản và nhân rộng mô hình ra các địa phương khác.

- Phát triển nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý như tạo điều kiện cho cán bộ đi tập huấn và học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ đặc biệt là cán bộ cấp xã.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn huyện chi tiết theo Bảng 1 đính kèm.

Trên đây là Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018 của huyện Khánh Vĩnh theo Thông tư số 19/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp huyện

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	116.714
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	15.278
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	88.261
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	9.476
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	37
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	41.498
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	40.202
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số đàn	22.115
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	134,943
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	6
	5	Xây dựng		

26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	1
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	5
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	17
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	114
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	15.287
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	5.247
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	5
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	1
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	22.042
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	73
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	

63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	7
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	18,95
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	10
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	1
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn	%	

		công nghiệp		
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	
	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	
	4	Quản lý chất thải		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	5,25
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	13,7
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	8
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	1.200; 95
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	1;7
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	5.166; 5,9

111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	1
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	15
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	1.800
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	1.376
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	379